

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0274.3755143      **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính bán niên (riêng) đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12 tháng 08 năm 2019 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét.



*Đoàn Thị Kim Ngân*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(đã được soát xét)

M.S.C.A.  
★

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 39

100%  
CI  
CỔ  
HẠN  
4

\* m.u.u.  
1/1

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

T  
I  
G  
K  
A  
P  
3701  
C  
C  
M  
B  
H  
U  
A

**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Phan Thành Đức**  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

694,  
NG T  
PH  
Y M  
i DU  
AN-T

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>480.917.343.684</b>	<b>482.598.446.945</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>16.334.335.837</b>	<b>77.053.036.773</b>
111	1. Tiền		14.334.335.837	40.298.036.773
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	36.755.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>65.872.500.000</b>	<b>52.372.500.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.872.500.000	52.372.500.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>167.119.417.826</b>	<b>162.090.724.267</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	160.088.540.270	149.049.356.012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.594.304.717	4.012.621.669
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	4.200.000.000	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.436.572.839	9.028.746.586
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.200.000.000)	(6.000.000.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>214.052.046.758</b>	<b>174.743.287.896</b>
141	1. Hàng tồn kho		214.052.046.758	174.743.287.896
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.539.043.263</b>	<b>16.338.898.009</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.588.098.551	1.522.263.975
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.719.008.585	14.813.076.034
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	231.936.127	3.558.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>107.676.959.863</b>	<b>110.759.489.313</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.052.884.490</b>	<b>5.133.892.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	9.529.602.315	10.610.609.825
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(5.476.717.825)	(5.476.717.825)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>75.023.537.527</b>	<b>71.253.722.549</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	74.368.629.165	70.644.950.599
222	- Nguyên giá		241.192.077.151	239.954.558.974
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.823.447.986)	(169.309.608.375)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	654.908.362	608.771.950
228	- Nguyên giá		7.191.021.711	7.101.021.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.536.113.349)	(6.492.249.761)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>25.229.393.953</b>	<b>29.428.225.282</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		15.332.012.510	15.332.012.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.000.000.000	30.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.102.618.557)	(15.903.787.228)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.371.143.893</b>	<b>4.943.649.482</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.371.143.893	4.923.649.482
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.a	-	20.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>588.594.303.547</b>	<b>593.357.936.258</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>316.252.201.226</b>	<b>334.007.660.016</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>316.252.201.226</b>	<b>334.007.660.016</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	107.486.498.402	110.833.181.567
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.121.733.202	13.556.339.039
314	3. Phải trả người lao động		68.059.606.107	78.603.077.419
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.704.635.413	447.891.452
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.080.826.876	522.369.976
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	113.279.768.008	124.356.335.765
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.519.133.218	5.688.464.798
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>272.342.102.321</b>	<b>259.350.276.242</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>272.342.102.321</b>	<b>259.350.276.242</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		70.123.590.294	27.803.092.027
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.088.177.768	111.416.849.956
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>15.903.573.492</i>	<i>18.198.917.057</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>66.184.604.276</i>	<i>93.217.932.899</i>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>588.594.303.547</b>	<b>593.357.936.258</b>



Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc


Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	658.237.607.120	685.713.235.717
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.416.343.279	2.961.687.489
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		655.821.263.841	682.751.548.228
11	4. Giá vốn hàng bán	23	552.900.108.345	568.334.730.192
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.921.155.496	114.416.818.036
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.108.848.256	7.609.198.322
22	7. Chi phí tài chính	25	8.114.026.609	5.643.986.832
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.644.170.821	2.117.802.187
25	8. Chi phí bán hàng	26	9.203.416.364	9.338.448.593
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.210.719.742	31.081.591.908
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.501.841.037	75.961.989.025
31	11. Thu nhập khác	28	17.207.698.647	13.043.755.831
32	12. Chi phí khác	29	71.002.024	2.156.697.702
40	13. Lợi nhuận khác		17.136.696.623	10.887.058.129
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.638.537.660	86.849.047.154
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	16.433.933.384	17.796.605.136
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	20.000.000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>66.184.604.276</u>	<u>69.052.442.018</u>

  
Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập

  
Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng

  
Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019



CHI CỘNG 14-7

1011 M IN 11

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82.638.537.660	86.849.047.154
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.111.890.053	5.937.908.045
03	- Các khoản dự phòng		2.398.831.329	353.358.099
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(488.057.312)	(504.029.118)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.400.008.100)	(4.194.359.885)
06	- Chi phí lãi vay		1.644.170.821	2.117.802.187
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		90.905.364.451	90.559.726.482
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(704.757.995)	707.346.995
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(39.308.758.862)	(11.307.290.769)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.018.486.525)	(23.348.575.625)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.513.328.987)	(2.983.331.188)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.653.040.251)	(2.106.283.427)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.254.755.609)	(9.748.945.290)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.066.766.212)	(2.815.608.576)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.385.470.010	38.957.038.602
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.485.599.473)	(19.791.317.977)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		461.199.998	144.568.183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.872.500.000)	(139.916.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		47.253.507.510	126.866.895.486
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.720.371.314	1.982.408.676
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.923.020.651)	(45.713.445.632)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		518.495.603.041	575.776.026.918
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(529.930.300.919)	(535.947.188.685)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.988.695.000)	(38.813.528.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.423.392.878)	1.015.309.733
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(61.960.943.519)	(5.741.097.297)

H  
T  
Y  
S  
H  
694  
GT  
PH  
(M)  
DU  
V-T

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		77.053.036.773	28.943.925.428
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.242.242.583	1.768.479.248
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>16.334.335.837</u>	<u>24.971.307.379</u>

Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

35  
 H  
 Y  
 25  
 SI  
 HC  
 00  
 C  
 C  
 MA  
 NH  
 IN A

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

18/07/2019  
VI  
HI  
TO  
CH  
694  
G T  
HAI  
MAY  
DUY  
-T.B

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê nhà xưởng, chi phí wash... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.19 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	533.880.985	145.872.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.800.454.852	40.152.164.443
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	36.755.000.000
	<u>16.334.335.837</u>	<u>77.053.036.773</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 4,5%/năm.

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền có giá trị 2.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	65.872.500.000	65.872.500.000	52.372.500.000	52.372.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.872.500.000	65.872.500.000	52.372.500.000	52.372.500.000
	<b>65.872.500.000</b>	<b>65.872.500.000</b>	<b>52.372.500.000</b>	<b>52.372.500.000</b>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng có giá trị 65.872.500.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,2%/năm.

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 41 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	15.332.012.510	(15.332.012.510)	15.332.012.510	(15.332.012.510)
	15.332.012.510	(15.332.012.510)	15.332.012.510	(15.332.012.510)
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	30.000.000.000	(4.770.606.047)	30.000.000.000	(571.774.718)
	30.000.000.000	(4.770.606.047)	30.000.000.000	(571.774.718)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân (*)	-	-	-	-
	-	-	-	-
	<b>45.332.012.510</b>	<b>(20.102.618.557)</b>	<b>45.332.012.510</b>	<b>(15.903.787.228)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Bình Dương	30,00%	30,00%	Wash

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ kiểm soát của Công ty tại Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2019 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty này vẫn đang tạm ngừng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Rcrv Inc Db	26.195.146.077	-	78.878.145.716	-
Rock Revival				
- Olymp Bezner Kg	21.252.008.284	-	22.445.607.917	-
Hopfighemer				
- Sweet People	14.024.675.704	-	18.549.984.275	-
Apparel, Inc Db				
Miss Me				
- Evolution 3	9.402.154.916	-	16.289.958.323	-
Limited				
- Pacific Sunwear	66.196.561.494	-	3.382.226.435	-
Of California, Inc				
- Da Colors Global,	10.500.612.428	-	665.336.768	-
LLC				
- Các khoản phải	12.517.381.367	-	8.838.096.578	-
thu khách hàng				
khác				
	<b>160.088.540.270</b>	<b>-</b>	<b>149.049.356.012</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd	-	-	2.637.204.600	-
- KG Demin Limited	-	-	431.546.675	-
- Yixing Lucky G And L Denim Co., LTD	232.171.452	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Tiến Phát Tài	879.250.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Cơ Điện Thảo Linh	225.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	257.883.265	-	943.870.394	-
	<b>1.594.304.717</b>	<b>-</b>	<b>4.012.621.669</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry <sup>(3)</sup>	4.200.000.000	(4.200.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
	<b>4.200.000.000</b>	<b>(4.200.000.000)</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>(6.000.000.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường <sup>(1)</sup>	2.515.794.490	-	3.145.484.000	-
- Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến <sup>(2)</sup>	1.537.090.000	-	1.988.408.000	-
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry <sup>(3)</sup>	5.476.717.825	(5.476.717.825)	5.476.717.825	(5.476.717.825)
	<b>9.529.602.315</b>	<b>(5.476.717.825)</b>	<b>10.610.609.825</b>	<b>(5.476.717.825)</b>
<b>c) Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>9.676.717.825</b>	<b>(9.676.717.825)</b>	<b>11.476.717.825</b>	<b>(11.476.717.825)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày giải ngân đợt 01 - kể từ ngày 01/11/2017;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày giải ngân đợt 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Gồm 3 hợp đồng cho vay số: 01/HĐVV ngày 08/08/2018; 02/HĐVV ngày 23/08/2018 và 03/HĐVV ngày 20/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 12.000.000.000 VND mỗi hợp đồng có hạn mức 4.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Tính từ ngày giải ngân đến 31/12/2020;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm bình quân trong năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.676.717.825 VND, số nợ gốc phải thu trong vòng 12 tháng tới là 4.200.000.000 VND.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Tại ngày 30/06/2019, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Protrade Laundry vẫn bị lỗ quá vốn chủ sở hữu, khả năng thanh toán các khoản nợ còn khó khăn nên Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu về cho vay đối với Công ty này.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho	2.077.067.848	-	2.358.986.618	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	668.940.001	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	706.067.592	-	3.716.465.052	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	170.698.731	-	150.277.823	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	100.487.600	-	100.185.215	-
- Tạm ứng	1.690.481.317	-	2.295.320.384	-
- Phải thu về chi hộ tiền du lịch	18.259.750	-	389.660.486	-
- Phải thu khác	4.570.000	-	17.851.008	-
	<b>5.436.572.839</b>	<b>-</b>	<b>9.028.746.586</b>	<b>-</b>
c) <b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>398.937.185</b>	<b>-</b>	<b>1.142.880.575</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	9.676.717.825	-	11.476.717.825	-
	<b>9.676.717.825</b>	<b>-</b>	<b>11.476.717.825</b>	<b>-</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	3.168.291.254	-
- Nguyên liệu, vật liệu	91.964.958.591	-	89.296.541.487	-
- Công cụ, dụng cụ	802.468.352	-	395.903.985	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	96.449.816.303	-	81.154.944.317	-
- Thành phẩm	14.613.384.757	-	727.606.853	-
- Hàng gửi đi bán	10.221.418.755	-	-	-
	<b>214.052.046.758</b>	<b>-</b>	<b>174.743.287.896</b>	<b>-</b>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 214.052.046.758 VND.

01/19  
 CHI  
 ĐÔNG  
 NG  
 A  
 -TF  
 007  
 CÔNG  
 CỔ P  
 MAY  
 NH  
 V AN



**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	57.366.592.569	156.265.881.831	14.547.358.344	11.774.726.230	239.954.558.974
- Mua trong kỳ	-	10.558.371.280	-	96.046.733	10.654.418.013
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	636.931.460	-	-	-	636.931.460
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.053.831.296)	-	-	(10.053.831.296)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58.003.524.029</b>	<b>156.770.421.815</b>	<b>14.547.358.344</b>	<b>11.870.772.963</b>	<b>241.192.077.151</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	37.875.335.694	114.084.989.235	9.382.588.290	7.966.695.156	169.309.608.375
- Khấu hao trong kỳ	1.558.790.197	4.487.483.140	555.768.990	465.984.138	7.068.026.465
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.554.186.854)	-	-	(9.554.186.854)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39.434.125.891</b>	<b>109.018.285.521</b>	<b>9.938.357.280</b>	<b>8.432.679.294</b>	<b>166.823.447.986</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	19.491.256.875	42.180.892.596	5.164.770.054	3.808.031.074	70.644.950.599
Tại ngày cuối kỳ	<b>18.569.398.138</b>	<b>47.752.136.294</b>	<b>4.609.001.064</b>	<b>3.438.093.669</b>	<b>74.368.629.165</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 115.427.719 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.015.721.699 VND.

T.Đ  
694  
HÀ  
TY  
EM  
ISC  
HỒ

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.571.021.711	7.101.021.711
- Mua trong kỳ	-	90.000.000	90.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530.000.000</b>	<b>6.661.021.711</b>	<b>7.191.021.711</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	503.500.050	5.988.749.711	6.492.249.761
- Khấu hao trong kỳ	13.249.986	30.613.602	43.863.588
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>516.750.036</b>	<b>6.019.363.313</b>	<b>6.536.113.349</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	26.499.950	582.272.000	608.771.950
Tại ngày cuối kỳ	<b>13.249.964</b>	<b>641.658.398</b>	<b>654.908.362</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.988.749.711 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí thuê đất và chung cư	1.767.499.996	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.722.538.268	1.522.263.975
- Phí đưa rước công nhân về tết 2019	1.117.553.625	-
- Phí du lịch năm 2019	935.183.333	-
- Phí bảo hiểm cháy nổ	44.971.429	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	351.900	-
	<b>6.588.098.551</b>	<b>1.522.263.975</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.371.143.893	4.923.649.482
	<b>3.371.143.893</b>	<b>4.923.649.482</b>

**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Olymp Bezner KG Hopfighmer	16.532.410.153	16.532.410.153	22.442.023.341	22.442.023.341
- TCE Corporation.	10.649.479.893	10.649.479.893	4.577.748.022	4.577.748.022
- Sky Ahead Limited	3.185.644.353	3.185.644.353	5.177.922.019	5.177.922.019
- Công ty Cổ Phần Protrade Laundry	3.635.246.647	3.635.246.647	5.698.879.758	5.698.879.758
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	-	-	5.795.895.158	5.795.895.158
- Công ty có phần May thêu Phát Đạt	7.032.155.301	7.032.155.301	10.449.849.877	10.449.849.877
- Công ty TNHH Sơn Tùng	6.328.167.104	6.328.167.104	9.445.557.442	9.445.557.442
- Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến	1.828.935.997	1.828.935.997	6.729.119.385	6.729.119.385
- Công ty Cổ phần May mặc và Giặt Lê và Lê	1.224.655.456	1.224.655.456	2.633.214.374	2.633.214.374
- Công ty TNHH Wash LG	4.450.520.721	4.450.520.721	55.359.270	55.359.270
- Công Ty TNHH May Mặc Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Anh	3.469.591.145	3.469.591.145	81.533.477	81.533.477
- Công ty Cổ phần Phát Triển Thời Trang	3.152.363.345	3.152.363.345	164.732.288	164.732.288
- Tổng Công ty Cổ Phần Phong Phú	-	-	611.550.676	611.550.676
- Da Colors Global, LLC	5.577.823.500	5.577.823.500	1.674.499.804	1.674.499.804
- Phải trả các đối tượng khác	40.419.504.787	40.419.504.787	35.295.296.676	35.295.296.676
	<b>107.486.498.402</b>	<b>107.486.498.402</b>	<b>110.833.181.567</b>	<b>110.833.181.567</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<b>6.787.609.992</b>	<b>6.787.609.992</b>	<b>5.870.713.416</b>	<b>5.870.713.416</b>



**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		1.079.464.050		1.079.464.050		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		161.933.539		161.933.539		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		13.556.339.039		18.729.357.548		22.254.755.609		-		10.030.940.978	
Thuế Thu nhập cá nhân	3.558.000		-		2.098.857.055		2.327.235.182		231.936.127		-	
Các loại thuế khác	-		-		335.818.002		245.025.778		-		90.792.224	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		9.180.000		9.180.000		-		-	
	<b>3.558.000</b>		<b>13.556.339.039</b>		<b>22.414.610.194</b>		<b>26.077.594.158</b>		<b>231.936.127</b>		<b>10.121.733.202</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	319.022.022		327.891.452	
- Trích trước chi phí thuế nhà xưởng	866.997.798		-	
- Trích trước chi phí wash	3.518.615.593		-	
- Chi phí phải trả khác	-		120.000.000	
	<b>4.704.635.413</b>		<b>447.891.452</b>	

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	387.583.801	342.140.605
- Bảo hiểm y tế	193.977.809	172.385.691
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.305.000	-
- Phải trả tiền vé xe tết cho công nhân	487.960.266	7.843.680
	<u><u>1.080.826.876</u></u>	<u><u>522.369.976</u></u>

111  
:HI  
ÔNG  
NG I  
A  
-T  
3700  
CÓN  
CỔ I  
MAY  
INH  
N AN

**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**18 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>124.356.335.765</b>	<b>124.356.335.765</b>	<b>518.853.733.162</b>	<b>529.930.300.919</b>	<b>113.279.768.008</b>	<b>113.279.768.008</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh (1)	11.274.499.552	11.274.499.552	147.613.910.380	116.904.853.866	41.983.556.066	41.983.556.066
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (2)	113.081.836.213	113.081.836.213	371.239.822.782	413.025.447.053	71.296.211.942	71.296.211.942
	<b>124.356.335.765</b>	<b>124.356.335.765</b>	<b>518.853.733.162</b>	<b>529.930.300.919</b>	<b>113.279.768.008</b>	<b>113.279.768.008</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 30/06/2019	Số dư tại 30/06/2019
						USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh (1)	Số 18/3570043/2018-HDCVHM/NHCT90 0-MMBD ngày 03 tháng 07 năm 2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Máy móc thiết bị	1.796.087,96	41.983.556.066
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 01/2019/4675359/HĐTD ngày 19 tháng	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	43 tỷ đồng tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho	3.051.410,74	71.296.211.942

Các khoản vay có lãi suất từ 3,2%/năm - 3,5%/năm, toàn bộ các khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>7.341.331.348</b>	<b>74.642.729.576</b>	<b>202.114.395.183</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	69.052.442.018	69.052.442.018
Chia cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.953.196.581)	(5.953.196.581)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.461.760.679	(20.461.760.679)	-
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm 2017	-	-	-	(28.855.259)	(28.855.259)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>27.803.092.027</b>	<b>87.251.359.075</b>	<b>235.184.785.361</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>27.803.092.027</b>	<b>111.416.849.956</b>	<b>259.350.276.242</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	66.184.604.276	66.184.604.276
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.897.434.632)	(8.897.434.632)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.320.498.267	(42.320.498.267)	-
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm 2018	-	-	-	(2.295.343.565)	(2.295.343.565)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>70.123.590.294</b>	<b>82.088.177.768</b>	<b>272.342.102.321</b>


  
 CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG  
 CHỖ CHỮ KÝ

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	111.217.932.899
Trích Quỹ đầu tư phát triển	38,05%	42.320.498.267
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	8.897.434.632
Chi trả cổ tức (trương ứng mỗi cổ phần nhận 5.000 đồng) (Trong năm 2018, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền là 18 tỷ đồng.)	53,95%	60.000.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	48,89%	58.668.190.000	48,89%	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,00%	46.800.000.000	21,11%	36.000.000.000
- Ông Hứa Tuấn Cường	1,00%	1.200.000.000	10,00%	12.000.000.000
- Các cổ đông khác	11,11%	13.331.810.000	11,11%	13.331.810.000
	<b>100%</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>70%</b>	<b>120.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	8.813.528.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	42.000.000.000	30.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	42.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(41.988.695.000)	(38.813.528.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(41.988.695.000)	(38.813.528.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>11.305.000</u>	<u>-</u>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần



e) <b>Cổ tức</b>	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	24.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	24.000.000.000	18.000.000.000
<b>f) Các quỹ công ty</b>		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	70.123.590.294	27.803.092.027
	<b>70.123.590.294</b>	<b>27.803.092.027</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.733.995.598	3.907.395.158
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.394.711.976	6.433.347.036
- Trên 5 năm	4.962.121.904	6.827.418.159

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ năm 2018 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.735.000.000	1.688.500.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.940.000.000	9.614.000.000
- Trên 5 năm	27.852.800.000	31.922.330.000

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

	<i>ĐVT</i>	30/06/2019	01/01/2019
- Vài các loại	Yard	230.738,40	239.130,56

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	560.221,22	1.474.638,72
- Đồng Euro (EUR)	4.205,00	4.205,00

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	595.189.231.694	620.650.739.282
Doanh thu dịch vụ gia công	62.182.991.243	64.423.034.678
Doanh thu bán phế liệu	865.384.183	639.461.757
	<b>658.237.607.120</b>	<b>685.713.235.717</b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	2.416.343.279	2.961.687.489
	<b>2.416.343.279</b>	<b>2.961.687.489</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	489.655.149.962	494.165.488.576
Giá vốn của hàng hóa gia công	62.760.044.560	73.839.434.225
Giá vốn bán phế liệu	484.913.823	329.807.391
	<b>552.900.108.345</b>	<b>568.334.730.192</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.438.452.544	4.244.840.692
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.182.338.400	2.860.328.512
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	488.057.312	504.029.118
	<b>6.108.848.256</b>	<b>7.609.198.322</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	<b>398.937.185</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.644.170.821	2.117.802.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.271.024.459	3.115.522.105
Dự phòng tổn thất đầu tư	4.198.831.329	410.662.540
	<b>8.114.026.609</b>	<b>5.643.986.832</b>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	<b>4.198.831.329</b>	<b>410.662.540</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.219.505.523	3.067.643.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.983.910.841	6.270.804.965
	<b>9.203.416.364</b>	<b>9.338.448.593</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.657.727	518.721.192
Chi phí nhân công	22.470.895.319	24.285.472.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	592.320.605	532.076.603
Thuế, phí, lệ phí	1.210.996.346	318.510.763
Hoàn nhập dự phòng	(1.800.000.000)	(57.304.441)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.149.078.794	2.710.492.011
Chi phí khác bằng tiền	1.202.770.951	2.773.623.144
	<b>26.210.719.742</b>	<b>31.081.591.908</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ tiền chuyển nhượng thẻ hội viên Golf	-	2.551.506.818
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	25.829.688	112.262.499
Tiền bồi thường	6.397.821.122	3.804.044.198
Tiền khách hàng hỗ trợ	10.077.721.976	6.485.473.875
Thu nhập từ công nợ không phải trả	382.156.931	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	285.255.325	-
Thu nhập khác	38.913.605	90.468.441
	<b>17.207.698.647</b>	<b>13.043.755.831</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	38.444.444	50.480.807
Giá trị còn lại của thẻ hội viên Golf	-	2.102.620.000
Các khoản bị phạt	21.501.706	-
Chi phí khác	11.055.874	3.596.895
	<b>71.002.024</b>	<b>2.156.697.702</b>

5- /  
 Á  
 T  
 M  
 C  
 51  
 69.  
 Á T  
 HÃ  
 MÃ  
 LƯC  
 T.B

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.638.537.660	86.849.047.154
Các khoản điều chỉnh tăng	3.320.532.829	2.220.950.375
- Chi phí không hợp lệ	376.447.841	510.950.375
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	364.084.988	-
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	2.580.000.000	1.710.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.789.403.567)	(86.971.851)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(1.242.242.583)	-
- Hoàn nhập đánh giá CLTG năm trước đã loại trừ khỏi thu nhập	(747.160.984)	(86.971.851)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.800.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	82.169.666.922	88.983.025.678
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>16.433.933.384</b>	<b>17.796.605.136</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	2.295.424.164	28.855.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	13.556.339.039	4.881.234.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(22.254.755.609)	(9.748.945.290)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>10.030.940.978</b>	<b>12.957.749.986</b>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	20.000.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000</b>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.000.000	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>20.000.000</b>	<b>-</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.074.102.454	334.534.096.263
Chi phí nhân công	145.684.632.458	142.071.446.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.111.890.053	5.937.908.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.326.405.556	107.797.356.578
Chi phí khác bằng tiền	2.519.282.575	3.151.105.728
	<b>627.716.313.096</b>	<b>593.491.913.185</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trưng đương tiền	16.334.335.837	-	77.053.036.773	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165.525.113.109	-	158.078.102.598	-
Các khoản cho vay	79.602.102.315	(9.676.717.825)	68.983.109.825	(11.476.717.825)
	<b>261.461.551.261</b>	<b>(9.676.717.825)</b>	<b>304.114.249.196</b>	<b>(11.476.717.825)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			113.279.768.008	124.356.335.765
Phải trả người bán, phải trả khác			108.567.325.278	111.355.551.543
Chi phí phải trả			4.704.635.413	447.891.452
			<b>226.551.728.699</b>	<b>236.159.778.760</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.334.335.837	-	-	16.334.335.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165.525.113.109	-	-	165.525.113.109
Các khoản cho vay	65.872.500.000	4.052.884.490	-	69.925.384.490
	<b>247.731.948.946</b>	<b>4.052.884.490</b>	<b>-</b>	<b>251.784.833.436</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.053.036.773	-	-	77.053.036.773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.078.102.598	-	-	158.078.102.598
Các khoản cho vay	52.372.500.000	5.133.892.000	-	57.506.392.000
	<b>287.503.639.371</b>	<b>5.133.892.000</b>	<b>-</b>	<b>292.637.531.371</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

1103  
I NH  
NG T  
G KIẾ  
AA  
- TP

J.N.370  
C  
C  
M  
BINH  
THUAN A

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	113.279.768.008	-	-	113.279.768.008
Phải trả người bán, phải trả khác	108.567.325.278	-	-	108.567.325.278
Chi phí phải trả	4.704.635.413	-	-	4.704.635.413
	<u>226.551.728.699</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>226.551.728.699</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	124.356.335.765	-	-	124.356.335.765
Phải trả người bán, phải trả khác	111.355.551.543	-	-	111.355.551.543
Chi phí phải trả	447.891.452	-	-	447.891.452
	<u>236.159.778.760</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>236.159.778.760</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	518.495.603.041	575.776.026.918
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	529.930.300.919	535.947.188.685

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 19/07/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần May mặc Bình Dương, Công ty công bố ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 đồng/ cổ phiếu) là ngày 02/08/2019, ngày thanh toán là ngày 12/08/2019. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

006  
 AN  
 TNH  
 MT  
 SC  
 HOC  
 076  
 NG  
 PH  
 YM  
 DL  
 V-T

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP</b>		
- Thu nợ cho vay	-	45.517.707.014
- Chi trả cổ tức	19.562.339.459	23.467.276.000
- Lãi tiền cho vay	-	971.556.039
- Kinh phí công đoàn phải nộp	1.337.880.000	1.175.070.000
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang</b>		
- Chi phí thuê gia công	3.554.624.716	9.079.683.487
- Thanh lý công cụ dụng cụ	5.454.544	-
- Tiền bồi thường nhận được	15.205.836	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư	4.198.831.329	-
<b>Công ty Cổ phần Protrade Laundry</b>		
- Chi phí thuê gia công	25.957.548.166	-
- Lãi tiền cho vay	398.937.185	-
- Tiền bồi thường nhận được	2.616.415.591	-
- Thu tiền cho vay	1.800.000.000	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư	-	410.662.540
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>		
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	4.200.000.000	6.000.000.000
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	5.476.717.825	5.476.717.825
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>398.937.185</b>	<b>1.142.880.575</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	971.527.041
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	398.937.185	171.353.534



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)


	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>6.787.609.992</b>	<b>5.870.713.416</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	7.101.370
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	3.635.246.647	5.698.879.758
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	3.152.363.345	164.732.288

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.225.771.319	919.503.456
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.069.514.806	2.281.496.544

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



**Đoàn Thị Kim Ngân**  
Người lập



**Đoàn Thị Kim Ngân**  
Kế toán trưởng



**Phan Thành Đức**  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

